

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỤ BẢN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/HS-ST

Ngày: 21-01-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỤ BẢN, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Đức và bà Trần Thị Định.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vụ Bản tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 61/2024/TLST-HS ngày 29 tháng 11 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 01 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. Cao Văn C, sinh năm 1994, sinh tại tỉnh Nam Định.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Văn Q và bà Đỗ Thị A; có vợ là Bùi Thị T và 02 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 10-10-2024 cho đến nay (Có mặt).

2. Đỗ Ngọc D, sinh năm 1993, sinh tại tỉnh Nam Định.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn H và bà Đồng Thị X; có vợ là Nguyễn Thị Thu H1 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 07-3-2014, bị Công an thành phố N, tỉnh Nam Định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh nhau gây mất trật tự công cộng, hình thức xử phạt là cảnh cáo; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 10-10-2024 cho đến nay (Có mặt).

3. Đỗ Tuấn T1, sinh năm 1993, sinh tại tỉnh Nam Định.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Xóm G, thôn A, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hoá: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Xuân T2 và bà Nguyễn Thị T3; có vợ là Phùng Thị Thu H2 và có 02 con; tiền án, tiền sự,

nhân thân: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 10-10-2024 cho đến nay (Có mặt).

4. Trần Văn C1, sinh năm 1975, sinh tại tỉnh Nam Định.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định; nơi đang ở hiện nay: Số nhà C, ngõ A, đường N, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn N và bà Trần Thị T4; có vợ là Đỗ Thị H3 và có 02 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 10-10-2024 cho đến nay (Có mặt).

- Bị hại: Công ty cổ phần D2.

Địa chỉ trụ sở: Khu công nghiệp B, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông C4; chức vụ: Tổng giám đốc Công ty cổ phần D2.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông C2 GUOQIANG là: Bà Vũ Minh P, sinh năm 1998; chức vụ: Nhân viên pháp chế của Công ty cổ phần D2 (Theo giấy uỷ quyền số 0601/HMT-GUQ ngày 30-12-2024).

(Có mặt).

- *Người làm chứng:*

+ Anh Trần Duy T5, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

+ Chị Trần Thị X1, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

+ Anh Phạm Anh T6, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

+ Anh Nguyễn Trần K, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

+ Anh Phạm Trọng T7, sinh năm 1991 (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cao Văn C, Đỗ Ngọc D và Đỗ Tuấn T1 có quen biết nhau và chơi cùng với nhau và đều là công nhân hợp đồng của Công ty cổ phần D2 ở khu công nghiệp B, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định, trong đó Cao Văn C làm tại kho sợi dệt thoi thuộc xưởng dệt thoi của Công ty cổ phần D2, chức trách nhiệm vụ của C là điều khiển xe nâng vận chuyển sợi từ kho tổng của Công ty cổ phần D2 đến kho sợi của xưởng dệt thoi và vận chuyển sợi thừa từ kho sợi của xưởng dệt thoi đến kho tổng của Công ty cổ phần D2, còn Đỗ Ngọc D và Đỗ Tuấn T1 thì làm tại kho sợi dệt kim của Công ty cổ phần D2. Trong quá trình làm việc tại kho sợi dệt thoi, C biết được tại kho sợi dệt thoi có rất nhiều sợi thừa chưa được chuyển đến kho tổng của Công ty do thời điểm đó kho tổng của Công ty đang tu sửa và số lượng sợi thừa ở kho sợi dệt thoi không có ai trông coi quản lý, không được kiểm tra, kiểm đếm thường xuyên. Vào khoảng đầu tháng 6 năm 2024, D đã sử dụng điện thoại di động của mình nhắn hiệu OPPO màu đen gắn sim số 096677398 gọi điện hỏi C tại kho sợi dệt thoi có nhiều sợi thừa tồn không (điện thoại di động của C nhắn hiệu SAMSUNG GALAXY A22 màu xanh gắn sim số 0369526013), mục đích D hỏi

C như vậy là nếu có sợi thừa thì cùng nhau lấy mang ra ngoài để bán lấy tiền chia nhau thì C đã nói với D là có rất nhiều sợi thừa chưa được chuyển đến kho tổng của Công ty và số lượng sợi thừa đó không có ai trông coi quản lý, không được kiểm tra, kiểm đếm thường xuyên do vậy nếu lấy được mang ra ngoài bán thì sẽ không bị ai phát hiện ra. Sau đó C và D đã cùng nhau bàn bạc, thống nhất lấy sợi thừa tại kho sợi dệt thoi mang ra ngoài để bán lấy tiền chia nhau, cụ thể C và D đã thống nhất với nhau về việc lấy sợi như sau: C dùng xe nâng của Công ty cổ phần D2 vận chuyển các bao đựng sợi thừa từ kho sợi dệt thoi sang khu vực gần cửa kho sợi dệt kim giao cho D rồi D tự liên hệ với người mua sợi và liên hệ xe ô tô tải để chở sợi ra khỏi Công ty cổ phần D2 để bán, sau khi bán được sợi thì D phải trả cho C số tiền là 10.000 đồng/01kg sợi. Sau khi C và D bàn bạc, thống nhất với nhau về việc lấy sợi thì D đã vào mạng xã hội facebook để tìm kiếm người mua sợi và D đã liên hệ được với anh Trần Duy T5, sinh năm 1981, trú tại thôn E, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam để bán sợi và anh T5 đã đồng ý mua sợi của D, sau đó D tiếp tục tìm gặp Trần Văn C1, sinh năm 1975, trú tại số nhà C, ngõ A, đường N, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định (C1 là lái xe ô tô của Công ty TNHH G, Cần có nhiệm vụ điều khiển xe ô tô tải của Công ty TNHH G giao nhận, vận chuyển hàng hóa cho Công ty cổ phần D2 theo hợp đồng giữa hai Công ty đã ký kết) thuê C1 chở sợi thừa lấy được ra khỏi Công ty cổ phần D2 đến địa điểm bán sợi và C1 đã đồng ý chở sợi cho D. Khi D thuê C1 chở sợi ra khỏi Công ty cổ phần D2 để bán thì C1 đã nhận thức được số sợi mà D thuê mình chở là không hợp pháp, có thể do D trộm cắp của Công ty cổ phần D2 mà có nhưng C1 nghĩ rằng hành vi đó sẽ không bị ai phát hiện, ngoài ra còn được D trả tiền công rất cao nên C1 vẫn đồng ý chở sợi cho D. Ngoài ra D còn bảo với T1 giúp mình trong việc đưa số lượng sợi thừa đã lấy được từ kho sợi dệt thoi lên xe ô tô tải do C1 điều khiển để C1 chở ra khỏi Công ty cổ phần D2 rồi D sẽ trả tiền công cho T1 và T1 đã đồng ý vận chuyển sợi giúp cho D. Khi D nhờ T1 đưa số lượng sợi lên xe ô tô do C1 điều khiển thì T1 biết rõ số lượng sợi đó là do D và C trộm cắp của Công ty cổ phần D2 nhưng T1 vẫn đồng ý giúp sức cho D và C. Cụ thể trong tháng 6 năm 2024 và tháng 8 năm 2024 các đối tượng Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 đã 02 lần thực hiện hành vi lấy sợi thừa tại kho sợi dệt thoi của Công ty cổ phần D2 rồi vận chuyển ra ngoài bán lấy tiền chia nhau như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng 16 giờ một ngày giữa tháng 6 năm 2024, D gọi điện thoại cho anh T5 hẹn anh T5 đến đoạn ở đường trong cụm công nghiệp xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định để mua sợi và anh T5 đã đồng ý. Ngay sau khi liên hệ với anh T5 thì D đã gọi điện thoại bảo C chở sợi thừa từ kho sợi dệt thoi sang khu vực cửa kho sợi dệt kim cho D và ngay sau khi D bảo chở sợi sang cho D thì C đã lợi dụng thời điểm lúc đó ở kho sợi dệt thoi vắng người không có ai, mọi người đều đã đi xuống xưởng làm việc hết, C đã một mình điều khiển xe nâng của Công ty cổ phần D2 (Xe nâng đang cấm sẵn chìa khoá để tại kho sợi dệt thoi không có ai quản lý) vận chuyển 01 lết bằng gỗ có xếp các bao đựng sợi thừa tại kho sợi dệt thoi đến đoạn đường gần cửa kho sợi dệt kim giao cho D rồi C nhanh chóng điều khiển xe nâng quay trở về kho sợi dệt thoi để xe tại vị trí cũ, sau đó C tiếp tục làm

việc tại kho sợi dệt thoi. Ngay sau khi C chở sợi sang cho D thì D đã bảo với T1 điều khiển xe nâng của Công ty cổ phần D2 đang để tại kho sợi dệt kim vận chuyển toàn bộ số sợi mà C vừa mới chuyển sang cho D lên xe ô tô tải BKS 18H-01639 do C cần điều khiển. Ngay sau khi T1 chuyển xong sợi lên xe ô tô thì D đã điều khiển xe mô tô dẫn đường cho C1 chở sợi đến đoạn đường ở trong cụm C, huyện V, tỉnh Nam Định để bán sợi cho anh T5. Tại đây, anh T5 đã kiểm tra sợi rồi báo giá với D là 38.000 đồng/01 kg sợi và D đã đồng ý bán cho anh T5 với giá đó rồi sau đó D và anh T5 đã tiến hành cân số sợi bằng cân đồng hồ mà anh T5 đã chuẩn bị trước, kết quả cân được tổng số 600 kg sợi và sau khi cân thì anh T5 đã thanh toán tiền mặt cho D với số tiền là 22.800.000 đồng rồi các bên cùng đi về. Sau khi bán được sợi thì D đã trả ngay tiền công vận chuyển cho C1, với số tiền là 3.000.000 đồng, sau đó đến sáng ngày hôm sau D đã đưa cho T1 số tiền là 9.000.000 đồng, đưa cho C số tiền là 6.000.000 đồng và D hưởng số tiền còn lại là 4.800.000 đồng.

Lần thứ hai: Khoảng 16 giờ ngày 07 tháng 8 năm 2024, D gọi điện thoại cho anh T5 hẹn anh T5 đến đoạn đường ở trong cụm công nghiệp xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định để mua sợi và anh T5 đã đồng ý. Ngay sau khi liên hệ với anh T5 thì D đã gọi điện thoại bảo C chở sợi thừa từ kho sợi dệt thoi sang khu vực cửa kho sợi dệt kim cho D và ngay sau khi D bảo chở sợi sang cho D thì C đã một mình điều khiển xe nâng của Công ty cổ phần D2 (Xe nâng đang cấm sẵn chìa khoá để tại kho sợi dệt thoi không có ai quản lý) vận chuyển 02 lết bằng gỗ có xếp các bao đựng sợi thừa tại kho sợi dệt thoi đến đoạn đường gần cửa kho sợi dệt kim giao cho D (C đã vận chuyển 02 chuyến, mỗi chuyến chở 01 lết sợi) rồi C nhanh chóng điều khiển xe nâng quay trở về kho sợi dệt thoi để xe tại vị trí cũ, sau đó C tiếp tục làm việc tại kho sợi dệt thoi. Cùng lúc này thì C1 cũng điều khiển xe ô tô BKS 18H-01639 đến lấy hàng theo quy định tại kho sợi dệt kim và D đã bảo với C1 cho thêm 02 lết hàng có xếp các bao đựng sợi thừa mà C vừa chuyển sang cho D lên xe ô tô BKS 18H-01639 để chở ra ngoài bán thì C1 đã đồng ý vận chuyển cho D, đồng thời D còn bảo T1 điều khiển xe nâng của Công ty cổ phần D2 đang để tại kho sợi dệt kim vận chuyển toàn bộ số sợi mà C vừa chuyển sang cho D lên xe ô tô tải BKS 18H-01639. Ngay sau khi T1 chuyển xong sợi lên xe ô tô thì D đã điều khiển xe mô tô dẫn đường cho C1 chở sợi đến đoạn đường ở trong cụm C, huyện V, tỉnh Nam Định để bán sợi cho anh T5. Tại đây, anh T5 đã kiểm tra sợi rồi báo giá với D là 38.000 đồng/01 kg sợi và D đã đồng ý bán cho anh T5 với giá đó rồi sau đó D và anh T5 đã tiến hành cân số sợi bằng cân đồng hồ mà anh T5 đã chuẩn bị trước, kết quả cân được tổng số 1.600 kg sợi và sau khi cân thì anh T5 đã thanh toán tiền mặt cho D với số tiền là 60.800.000 đồng rồi các bên cùng đi về. Sau khi bán được sợi thì D đã trả ngay tiền công vận chuyển cho C1 với số tiền là 3.000.000 đồng, sau đó đến sáng ngày hôm sau D đã đưa cho T1 số tiền là 9.500.000 đồng, đưa cho C số tiền là 16.000.000 đồng và D hưởng số tiền còn lại là 32.300.000 đồng.

Sau khi Công ty cổ phần D2 phát hiện ra mất trộm sợi thừa tại kho sợi dệt thoi của Công ty thì Công ty cổ phần D2 đã có đơn trình báo với Công an xã L,

huyện V, tỉnh Nam Định đề nghị giải quyết. Ngày 13-8-2024, Công an xã L đã chuyển toàn bộ hồ sơ vụ việc cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 15-8-2024, Đỗ Ngọc D đã tự nguyện tìm và thu mua lại toàn số sợi mà các đối tượng đã lấy được của Công ty cổ phần D2 để giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V. Ngày 24-9-2024, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V cùng với đại diện của Công ty cổ phần D2 và các đối tượng Đỗ Ngọc D, Cao Văn C đã tiến hành kiểm đếm, kiểm tra, cân số lượng sợi mà Đỗ Ngọc D đã giao nộp. Kết quả kiểm tra, kiểm đếm và cân, đại diện Công ty cổ phần D2 đã xác định được có 985 kg sợi là sợi của Công ty cổ phần D2 đã bị mất, số sợi còn lại là 1.210,5 kg không phải là sợi của Công ty cổ phần D2 đã bị mất. Ngoài ra đại diện của Công ty cổ phần D2 đã xác định số sợi mà Công ty cổ phần D2 đã bị mất trộm là các cuộn sợi còn thừa lại của các đơn hàng gồm 06 mã sợi là: Sợi 80/2, sợi 40, sợi 40 co giãn, sợi 45, sợi 60, sợi 32, số sợi này sẽ được chuyển đến kho tổng của Công ty cổ phần D2 để tái sử dụng tiếp. Tuy nhiên, Công ty cổ phần D2 không thể xác định được số lượng, cân nặng và giá trị của tổng số sợi đã bị mất là bao nhiêu, cũng như số lượng, cân nặng và giá trị của các mã sợi đã bị mất cụ thể là bao nhiêu.

Quá trình điều tra, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã trưng cầu Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện V định giá về số sợi của Công ty cổ phần D2 đã bị mất trộm nêu trên theo quy định của pháp luật. Tại kết luận định giá tài sản số 17/KL-HĐĐGTS ngày 02-10-2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện V đã kết luận như sau:

- Tổng tài sản:

+ 600 kg sợi (gồm các loại sợi mã 80/2, sợi 40, sợi 40 co giãn, sợi 45, sợi 60, sợi 32) là loại sợi còn thừa lại theo đơn hàng, sợi gồm các cuộn có khối lượng từ 300g-1.500g) không xác định được khối lượng cụ thể của các loại sợi, giá trị theo mã sợi giá thấp nhất là 40.000 đồng/kg = 24.000.000 đồng, theo mã sợi giá cao nhất là 69.500 đồng/kg = 41.700.000 đồng, theo giá trung bình 06 mã sợi là 57.000 đồng/kg = 34.200.000 đồng.

+ 1.600 kg sợi (gồm các loại sợi mã 80/2, sợi 40, sợi 40 co giãn, sợi 45, sợi 60, sợi 32; không xác định được khối lượng cụ thể của các loại sợi) giá trị theo mã sợi giá thấp nhất là 40.000 đồng/kg = 64.000.000 đồng, theo mã sợi giá cao nhất là 69.500 đồng/kg = 111.200.000 đồng, theo giá trung bình 06 mã sợi là 57.000 đồng/kg = 91.200.000 đồng.

- Tài sản đã thu hồi được: 985 kg sợi (gồm các loại sợi mã 80/2, sợi 40, sợi 40 co giãn, sợi 45, sợi 60, sợi 32) là loại sợi còn thừa lại theo đơn hàng, sợi gồm các cuộn có khối lượng từ 300g - 1.500g có giá trị là 52.564.750 đồng.

- Tài sản chưa thu hồi được: 615 kg sợi (gồm các loại sợi mã 80/2, sợi 40, sợi 40 co giãn, sợi 45, sợi 60, sợi 32; không xác định được khối lượng cụ thể của các loại sợi) giá trị theo mã sợi giá thấp nhất là 40.000 đồng/kg = 24.600.000 đồng, theo mã sợi giá cao nhất là 69.500 đồng/kg = 42.742.500 đồng, theo giá trung bình 06 mã sợi là 57.000 đồng/kg = 35.055.000 đồng.

Quá trình điều tra, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã thu giữ 2.295,5 kg sợi của Đỗ Ngọc D giao nộp, trong đó có 985 kg sợi là sợi của Công ty cổ phần D2 đã bị mất trộm (gồm 06 mã sợi là: Sợi 80/2, sợi 40, sợi 40 co giãn, sợi 45, sợi 60, sợi 32) và 1.210,5 kg sợi không phải là sợi của Công ty cổ phần D2 đã bị mất trộm. Ngày 12-10-2024, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã trả lại cho Đỗ Ngọc D 1.210,5 kg sợi không phải là sợi của Công ty cổ phần D2 đã bị mất trộm. Ngày 18-10-2024, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã trả lại cho Công ty cổ phần D2 985 kg sợi là sợi của Công ty cổ phần D2 đã bị mất trộm (gồm 06 mã sợi là: Sợi 80/2, sợi 40, sợi 40 co giãn, sợi 45, sợi 60, sợi 32).

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi hành vi trộm cắp sợi của các đối tượng bị phát hiện thì đối tượng Đỗ Ngọc D đã tự nguyện tìm và thu mua lại toàn bộ số lượng sợi mà các đối tượng đã trộm cắp của Công ty cổ phần D2 mục đích để trả lại cho Công ty cổ phần D2 nhưng chỉ có 985 kg sợi là đúng với mã sợi mà Công ty cổ phần D2 đã bị mất trộm và trong giai đoạn điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã trả lại 985 kg sợi đó cho Công ty cổ phần D2, đồng thời các đối tượng Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 cũng đã tự nguyện bồi thường cho Công ty cổ phần D2 tổng số tiền là 130.000.000 đồng. Bà Nguyễn Minh N1 là người đại diện theo uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần D2 đã nhận đủ số sợi và số tiền bồi thường nêu trên và bà N1 không yêu cầu các đối tượng phải bồi thường gì thêm cho Công ty cổ phần D2.

Do phía Công ty cổ phần D2 không xác định được số lượng, cân nặng và giá trị của tổng số sợi đã bị mất là bao nhiêu, cũng như số lượng, cân nặng và giá trị của các mã sợi đã bị mất cụ thể là bao nhiêu. Nên trong quá trình điều tra và truy tố cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V và Viện kiểm sát nhân dân huyện Vụ Bản đã xác định giá trị của số lượng sợi mà các đối tượng Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 đã trộm cắp của Công ty cổ phần D2 với giá trị thấp nhất mà Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự đã định giá, cụ thể về giá trị của số lượng sợi mà các đối tượng đã trộm cắp của Công ty cổ phần D2 như sau: Giá trị của 600 kg sợi bị mất trộm lần thứ nhất theo mã sợi giá thấp nhất là 40.000 đồng/kg = 24.000.000 đồng; giá trị của 1.600 kg sợi bị mất lần thứ hai, trong đó 985 kg sợi đã thu hồi được là 52.564.750 đồng và 615 kg sợi chưa thu hồi được là 24.600.000 đồng.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V, Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 đã thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội của mình và những tình tiết, sự kiện có liên quan đến vụ án đúng như nội dung đã nêu ở trên.

Cáo trạng số 61/CT-VKSVB ngày 29-11-2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vụ Bản đã truy tố Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình và những tình tiết, sự kiện có liên quan đến vụ án đúng như nội dung đã nêu ở trên và các bị cáo đều tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, ngoài ra các bị cáo còn đều đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho mình một phần hình phạt và xin miễn hình phạt bổ sung.

Bà Vũ Minh P là người đại diện theo uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần D2 đã xác định toàn bộ số lượng sợi mà các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 đã trộm cắp tại kho sợi dệt thoi của Công ty cổ phần D2 đều là các cuộn sợi còn thừa lại của các đơn hàng, theo quy định của Công ty cổ phần D2 thì toàn bộ số sợi còn thừa lại của các đơn hàng sẽ được chuyển đến kho tổng của Công ty để tái sử dụng tiếp. Nhưng vì thời điểm đó kho tổng của Công ty cổ phần D2 đang tu sửa nên số lượng sợi thừa tạm thời được để tại kho sợi dệt thoi và số lượng sợi thừa để tại kho sợi dệt thoi không được kiểm tra, kiểm đếm thường xuyên. Nên Công ty không thể xác định được số lượng và cân nặng của số sợi thừa đã bị mất trộm cụ thể là bao nhiêu. Đối với số sợi thừa đã bị mất trộm thì trong giai đoạn điều tra, cơ quan điều tra Công an huyện V đã trả lại cho Công ty cổ phần D2 được tổng số là 985 kg sợi, ngoài ra thì các bị cáo cũng đã bồi thường cho Công ty cổ phần D2 được tổng số tiền là 130.000.000 đồng rồi. Do đó, nay Công ty cổ phần D2 không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gì thêm cho Công ty cổ phần D2 nữa. Nay Công ty cổ phần D2 chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử lý về hành vi phạm tội của các bị cáo theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vụ Bản thực hành quyền công tố sau khi phân tích đánh giá các chứng cứ buộc tội đối với các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 và đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cũng như nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và động cơ mục đích phạm tội của các bị cáo đã giữ nguyên quan điểm truy tố về hành vi phạm tội của các bị cáo đúng như bản cáo trạng đã ban hành và đã đề nghị Hội đồng xét xử như sau:

Về tội danh đối với các bị cáo: Tuyên bố các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Về điều luật và hình phạt áp dụng đối với các bị cáo:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Cao Văn C và Đỗ Ngọc D. Xử phạt các bị cáo Cao Văn C và Đỗ Ngọc D mỗi bị cáo từ 26 tháng đến 30 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày các bị cáo đi chấp hành án.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1. Xử phạt các bị cáo Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 mỗi bị cáo từ 24 tháng đến 27 tháng tù nhưng cho các bị cáo

được hưởng án treo, thời gian thử thách từ 48 tháng đến 54 tháng. Giao bị cáo Đỗ Tuấn T1 cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Giao bị cáo Trần Văn C1 cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Nam Định để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1.

Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng: Xét hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V, của Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vụ Bản và của Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi và quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều là hợp pháp.

[2]. Về chứng cứ và tội danh đối với hành vi của các bị cáo: Xét lời khai nhận tội của các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 tại phiên tòa phù hợp với toàn bộ các lời khai của các bị cáo, của người đại diện của bị hại và của những người làm chứng đã khai tại cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V và phù hợp với toàn bộ các tài liệu, chứng cứ khác còn lại đã được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án cùng các vật chứng của vụ án đã thu giữ. Nên, Hội đồng xét xử thấy đã có đủ căn cứ để kết luận: Vào khoảng 15 đến 16 giờ một ngày giữa tháng 6 năm 2024 và vào khoảng 16 giờ ngày 07 tháng 8 năm 2024 tại Công ty cổ phần D2 ở khu công nghiệp B, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định, các bị cáo Cao Văn C và Đỗ Ngọc D đã lén lút thực hiện hành vi trộm cắp của Công ty cổ phần D2 tổng số 2.200 kg sợi thừa (gồm 06 mã sợi là sợi 80/2, sợi 40, sợi 40 co giãn, sợi 45, sợi 60, sợi 32, đều là loại sợi còn thừa lại của các đơn hàng) có tổng giá trị là 101.164.750đ (Một trăm linh một triệu một trăm sáu mươi tư nghìn bảy trăm năm mươi đồng) mục đích để bán lấy tiền chia nhau. Các bị cáo Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 biết rõ các bị cáo Cao Văn C và Đỗ Ngọc D trộm cắp sợi thừa của Công ty cổ phần D2 nhưng bị cáo Đỗ Tuấn T1 vẫn dùng xe nâng của Công ty Cổ phần D2 vận chuyển toàn bộ số sợi mà các bị cáo Cao Văn C và Đỗ Ngọc D đã trộm cắp được của Công ty cổ phần D2 nêu trên lên xe ô tô tải BKS 18H-01639 để bị cáo Trần Văn C1 vận chuyển ra khỏi Công ty Cổ phần D2 để cho bị cáo Đỗ Ngọc D bán lấy tiền chia nhau, trong đó, bị cáo Đỗ Ngọc D đã chiếm hưởng số tiền là 37.100.000 đồng, bị cáo Cao Văn C đã chiếm hưởng số tiền là

22.000.000 đồng, bị cáo Đỗ Tuấn T1 đã chiếm hưởng số tiền là 18.500.000 đồng và bị cáo Trần Văn C1 đã hưởng lợi số tiền là 6.000.000 đồng.

Đối chiếu hành vi mà các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 đã thực hiện nêu trên với những quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành thì thấy hành vi đó của các bị cáo đã có đủ các căn cứ và các yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Do đó, quan điểm truy tố và luận tội của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vụ Bản đối với hành vi phạm tội của các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]. Về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của các bị cáo: Xét hành vi phạm tội của các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 là nguy hiểm cho xã hội. Hành vi của các bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của tổ chức và cá nhân được pháp luật bảo vệ, ngoài ra còn gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương. Các bị cáo đều là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và năng lực trách nhiệm hình sự và đều nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì háms lợi nên các bị cáo vẫn cố ý thực hiện tội phạm. Do đó, cần phải buộc các bị cáo chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện và cần phải áp dụng loại hình phạt cũng như là mức hình phạt tương xứng với mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của các bị cáo và tương xứng với nhân thân cũng như vị trí vai trò của các bị cáo trong vụ án để cải tạo, giáo dục các bị cáo nói riêng, đồng thời cũng là để răn đe phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4]. Về tính chất đồng phạm và vị trí, vai trò của các bị cáo trong vụ án: Xét vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, trong đó bị cáo C3 và bị cáo D đã cùng nhau khởi xướng, cùng nhau bàn bạc, thống nhất việc lấy trộm sợi thừa tại kho sợi dệt thoi của Công ty cổ phần D2 mang ra ngoài bán lấy tiền chia nhau, ngoài ra thì các bị cáo Chung và D cũng rất tích cực thực hiện hành vi trộm cắp sợi nên vai trò và vị trí của bị cáo C3 và bị cáo D là ngang nhau và giữ vị trí, vai trò thứ nhất trong vụ án. Đối với bị cáo T1 thì được bị cáo D giao nhiệm vụ điều khiển xe nâng vận chuyển số sợi mà bị cáo C3 và bị cáo D đã lấy trộm được lên xe ô tô do bị cáo C1 điều khiển, bị cáo C1 thì có nhiệm vụ vận chuyển số sợi mà bị cáo C3 và bị cáo D đã lấy trộm được ra ngoài Công ty cổ phần D2 để cho bị cáo D bán sợi. Mặc dù bị cáo D không có nói gì cho bị cáo T1 và bị cáo C1 biết về nguồn gốc của số sợi đó nhưng bị cáo T1 và bị cáo C1 đều nhận thức được và biết rõ được số sợi mà bị cáo D nhờ mình vận chuyển là do bị cáo D lấy trộm của Công ty cổ phần D2 nên vai trò và vị trí của bị cáo T1 và bị cáo C1 là ngang nhau và là đồng phạm với bị cáo C3 và bị cáo D và giữ vị trí, vai trò thứ hai trong vụ án.

[5]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

Về nhân thân: Xét bị cáo Đỗ Ngọc D có nhân thân xấu, trước lần phạm tội này thì vào năm 2014 bị cáo đã bị Công an thành phố N, tỉnh Nam Định xử phạt

vi phạm hành chính về hành vi đánh nhau gây mất trật tự công cộng; còn các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 thì trước lần phạm tội này đều chưa có vi phạm pháp luật gì.

Về tình tiết tăng nặng: Xét các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 đều phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là Phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Xét trong quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 đều đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình và sau khi các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội thì bị cáo D đã tự nguyện tìm và thu mua lại được một phần số sợi mà các bị cáo đã trộm cắp được của Công ty cổ phần D2 để trả lại cho của Công ty cổ phần D2 và trong giai đoạn điều tra thì các bị cáo cũng đã tự nguyện bồi thường cho của Công ty cổ phần D2 tổng số tiền là 130.000.000 đồng để khắc phục hậu quả; ngoài ra hoàn cảnh gia đình của các bị cáo đều khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú. Do đó, tất cả các bị cáo đều được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

[6]. Về đường lối xử lý hành vi phạm tội của các bị cáo:

Về hình phạt chính: Căn cứ vào mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của các bị cáo và căn cứ vào nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như động cơ mục đích phạm tội của các bị cáo và vị trí vai trò của các bị cáo trong vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy tội phạm mà các bị cáo đã thực hiện là tội phạm nghiêm trọng, có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn. Nên đối với các bị cáo Cao Văn C và Đỗ Ngọc D là người khởi xướng, là người tích cực thực hiện hành vi phạm tội vì vậy cần phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với các bị cáo Cao Văn C và Đỗ Ngọc D và phải cách ly các bị cáo ra khỏi môi trường ngoài xã hội một thời gian nhất định thì mới có thể cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành người công dân tốt, có ích cho gia đình và xã hội được. Tuy nhiên khi quyết định mức hình phạt đối với các bị cáo Cao Văn C và Đỗ Ngọc D cũng phải xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo để giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt là phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với các bị cáo Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 là người giúp sức trong vụ án đồng phạm và có vai trò không đáng kể, ngoài ra thì các bị cáo Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 cũng có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú rõ ràng và có khả năng tự cải tạo được nên không cần phải cách ly các bị cáo Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 ra khỏi môi trường ngoài xã hội mà chỉ cần dưới sự quản lý, giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú thì cũng cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành người công dân tốt, có ích cho gia đình và xã hội được. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự để cho các bị cáo Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 được hưởng án treo là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về hình phạt bổ sung: Xét hoàn cảnh gia đình của các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Văn D1, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 hiện nay đều khó khăn. Do đó Hội đồng xét

xử miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho tất cả các bị cáo là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Xét trong giai đoạn điều tra bị hại là Công ty cổ phần D2 đã được nhận lại 985 kg sợi mà các bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại, ngoài ra thì các bị cáo cũng đã tự nguyện bồi thường cho bị hại tổng số tiền là 130.000.000 đồng và trong suốt quá trình tham gia tố tụng những người đại diện theo uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của bị hại đều không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gì thêm cho bị hại. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 phải nộp theo quy định của pháp luật.

[9]. Đối với hành vi của anh Trần Duy T5 đã mua số sợi mà các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 đã trộm cắp của Công ty Cổ phần D2. Nhưng khi bị cáo D chào bán sợi cũng như khi bán sợi cho anh T5 thì bị cáo D đều nói dối số sợi đó là sợi thừa bị cáo D mua lại của Công ty nên anh T5 đã tin tưởng bị cáo D và anh T5 nghĩ rằng số sợi đó không phải do bị cáo D phạm tội mà có. Do đó anh T5 đã đồng ý mua. Vì vậy cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã xác định hành vi này của anh T5 là không vi phạm pháp luật nên cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V và Viện kiểm sát nhân dân huyện Vụ Bản đã không áp dụng bất kỳ một hình thức xử lý gì về hành vi này của anh T5, xét thấy là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[10]. Đối với chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen gắn sim số 096677398 của bị cáo D và chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG GALAXY A22 màu xanh gắn sim số 0369526013 của bị cáo C mà các bị cáo đã sử dụng những chiếc điện thoại di động này vào việc phạm tội thì vào ngày 11-8-2024 trên đường bị cáo C điều khiển xe mô tô đi từ thành phố N, tỉnh Nam Định về nhà của bị cáo thì bị cáo đã bị rơi mất chiếc điện thoại di động đó và bị cáo cũng không xác định được bị rơi ở địa điểm nào và rơi vào khoảng thời gian nào; còn chiếc điện thoại của bị cáo D thì vào ngày 10-8-2024 trên đường bị cáo D điều khiển xe mô tô đi từ thành phố N, tỉnh Nam Định về nhà bị cáo thì bị cáo cũng đã bị rơi mất chiếc điện thoại di động đó và bị cáo cũng không xác định được bị rơi ở địa điểm nào và rơi vào khoảng thời gian nào. Do vậy cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã không thu giữ được những chiếc điện thoại di động này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Tuyên bố các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1 phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Cao Văn C và Đỗ Ngọc D.

- Xử phạt bị cáo Cao Văn C 26 (Hai mươi sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo Cao Văn C đi chấp hành án.
- Xử phạt bị cáo Đỗ Ngọc D 26 (Hai mươi sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo Đỗ Ngọc D đi chấp hành án.
- Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho các bị cáo Cao Văn C và Đỗ Ngọc D.

3. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 50; Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1.

- Xử phạt bị cáo Đỗ Tuấn T1 24 (Hai mươi bốn) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 (Bốn mươi tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Đỗ Tuấn T1 cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Xử phạt bị cáo Trần Văn C1 24 (Hai mươi bốn) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 (Bốn mươi tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Trần Văn C1 cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Nam Định để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho các bị cáo Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1.

4. Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1 và Trần Văn C1, mỗi bị cáo phải nộp số tiền là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo Cao Văn C, Đỗ Ngọc D, Đỗ Tuấn T1, Trần Văn C1 và người đại diện của bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì các bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các bị cáo;
- Bị hại;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Sở Tư pháp tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Vụ Bản;
- Công an huyện Vụ Bản;
- CCTHADS huyện Vụ Bản;
- UBND xã Thành Lợi;
- UBND xã Đại An;
- UBND xã Hiên Khánh;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Quân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Quân